

Số: 04 /2016/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 18 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chi tiết thực hiện Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND,
ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2015
của Hội đồng Nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất
nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ thông báo kết luận phiên họp UBND tỉnh số 23/TB-UBND ngày
29 tháng 02 năm 2016

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại tờ trình số 48/TTr-SNN
ngày 02 tháng 3 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định chi tiết thực hiện
Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng
Nhân dân tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Áp dụng
thực hiện từ năm ngân sách 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và
PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tài nguyên và Môi trường,
Khoa học và Công nghệ, Y tế; Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Giang;
Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ngành có liên quan và
các tổ chức, cá nhân căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

Chi tiết thực hiện Nghị quyết 209/2015/NQ -HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang (sau đây gọi là Nghị Quyết 209/2015/NQ-HĐND).

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân, Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, doanh nghiệp (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có tổ chức sản xuất hàng hóa những loại cây trồng, vật nuôi quy định tại điều 1, Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND.

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Đối tượng không áp dụng

Các tổ chức, cá nhân đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi từ các chính sách và quy định hiện hành của nhà nước, sử dụng vốn bảo lãnh tín dụng không thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Điều 2. Điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ

1. Đối với thâm canh vườn chè

- Đối với tổ chức: Có vườn chè kinh doanh diện tích tối thiểu 3 ha.
- Đối với cá nhân: Có vườn chè kinh doanh diện tích tối thiểu 0,1 ha.
- Thâm canh theo hướng VietGAP.

2. Đối với chế biến chè

- Cơ sở chế biến trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Có chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.

- Công suất tối thiểu 05 tấn chè búp tươi/ngày, có dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến được sản xuất sau năm 2010.

- Đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

- Cam kết của tổ chức, cá nhân về thời gian hoạt động tối thiểu của nhà máy là 60 tháng.

3. Đối với thâm canh vườn cam

- Đối với tổ chức: Có vườn cam kinh doanh diện tích tối thiểu 3 ha.

- Đối với cá nhân: Có vườn cam kinh doanh diện tích tối thiểu 0,1 ha.

- Thâm canh theo hướng VietGAP.

4. Đối với cơ sở bảo quản cam

- Tổ chức, cá nhân có đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế như: rửa quả, khử trùng, phân loại, bao gói hoặc xây dựng nhà xưởng bảo quản bằng phương pháp bảo quản lạnh trước khi xuất bán.

- Công suất sơ chế, bảo quản tối thiểu 100 tấn/năm.

- Các cơ sở sơ chế và bảo quản phải đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đối với trồng mới cây dược liệu

a) Điều kiện

- Cây dược liệu trồng mới trong danh mục cây dược liệu ưu tiên theo quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đối với tổ chức: Có diện tích trồng mới tối thiểu 2 ha, đăng ký sản xuất theo tiêu chuẩn Bộ Y tế.

- Đối với cá nhân: Diện tích trồng mới tối thiểu 0,2 ha, đăng ký sản xuất theo tiêu chuẩn Bộ Y tế.

b) Thời gian được hưởng chính sách:

- Thời gian tối đa 12 tháng gồm các cây như sau: Actiso, Bạch chỉ, Đan sâm, Huyền sâm, Ngũ gia bì gai, Tục đoạn, Xuyên khung, Ý dĩ, Kim ngân, Cây Nưa.

- Thời gian tối đa 24 tháng gồm các cây như sau: Đương quy, Bạch truật, Cát cánh, Đảng sâm, Ngưu tất.

- Thời gian tối đa 36 tháng gồm các cây như sau: Hà thủ ô đỏ, Bình vôi.

- Thời gian tối đa 48 tháng gồm các cây như sau: Hoàng kỳ.

- Thời gian tối đa 60 tháng gồm các cây như sau: Đỗ trọng, Tam thất.

6. Đối với vườn ươm cây giống

- Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng vườn ươm cây giống dược liệu có phương án sản xuất trình UBND huyện thẩm định và chấp thuận đầu tư bằng văn bản.

- Diện tích vườn ươm cây giống được liệu tối thiểu 0,1ha trong nhà lưới hoặc 0,5 ha không có nhà lưới.

- Các điều kiện về đất đai, nguồn nước tưới, xử lý chất thải đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

7. Đối với sơ chế, bảo quản được liệu

- Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế như: rửa, khử trùng, phân loại, phơi sấy khô, bao gói hoặc xây dựng nhà xưởng chung cất, cô đặc, bảo quản bằng phương pháp bảo quản lạnh trước khi chế biến thành sản phẩm.

- Công suất sơ chế, bảo quản tối thiểu 12 tấn nguyên liệu/năm.

- Các cơ sở sơ chế và bảo quản phải được UBND huyện thẩm định và chấp thuận cho phép đầu tư bằng văn bản.

- Các cơ sở sơ chế và bảo quản phải đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Chính sách đối với chăn nuôi, xây dựng chuồng nuôi và nhà máy chế biến thực phẩm

a) Đối với mua con giống

- Qui mô: không hạn chế qui mô tối đa.

- Đối với trâu: Là giống trâu phù hợp với điều kiện thực tế của các huyện, ngoài ra có thể phát triển giống trâu lai F1 Murrah.

- Đối với bò: Là giống Bò vàng, ngoài ra các huyện vùng thấp phát triển các giống Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, F1 BBB.

- Tiêu chuẩn trâu, bò đực giống: Thân hình cân đối, chắc khỏe, biểu hiện rõ đặc điểm giới tính (đực). Tuổi bắt đầu sử dụng làm giống đối với bò từ 24 tháng tuổi trở lên, trâu từ 36 tháng tuổi trở lên.

- Tiêu chuẩn trâu, bò cái giống: Là những con có tầm vóc to, sức khỏe tốt, các bộ phận thân hình cân đối.

- Con giống được kiểm dịch thú y và tiêm phòng đầy đủ.

b) Đối với xây dựng chuồng nuôi

- Diện tích chuồng nuôi tối thiểu 3m²/con, đối với trâu bò thịt.

- Diện tích chuồng nuôi tối thiểu 5m²/con, đối với trâu bò sinh sản.

- Chuồng nuôi đảm bảo vững chắc, nền chuồng cứng luôn khô ráo và dốc từ 3° đến 5° về phía hố thu phân, mái che được lợp bằng Pro xi măng hoặc tôn, xung quanh chuồng được xây hoặc bưng bằng ván gỗ chắc chắn.

- Hố thu phân phải có tường chắn và có nắp che đậy phía trên hoặc xây dựng công trình khí sinh học nếu đủ điều kiện.

c) Đối với nhà máy chế biến thực phẩm

- Nhà máy chế biến thực phẩm từ sản phẩm gia súc, gia cầm phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.

- Có cơ sở, trang trại chăn nuôi hoặc hợp đồng liên kết với các hộ chăn nuôi đảm bảo theo công suất của nhà máy.

- Công suất giết mổ một ngày đêm phải đạt tối thiểu 100 con gia súc hoặc 1.000 con gia cầm.

- Đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

- Cam kết của tổ chức, cá nhân về thời gian hoạt động của nhà máy tối thiểu là 60 tháng.

10. Chính sách đối với nuôi ong

- Quy mô: không hạn chế qui mô tối đa.

- Tiêu chuẩn ong giống: Giống ong nội, chọn đàn ong nhanh nhẹn, khỏe mạnh không bị bệnh, có ít nhất 3 cầu tiêu chuẩn; ong chúa to, dài, nhanh nhẹn.

11. Chính sách đối với xây dựng nhà máy chế biến dược liệu và thuê đất trồng dược liệu

a) Đối với xây dựng nhà máy chế biến dược liệu

- Cơ sở chế biến phải nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.

- Tổ chức, cá nhân phải lập dự án trình UBND tỉnh thẩm định chấp thuận đầu tư bằng văn bản.

- Nhà máy phải đảm bảo các tiêu chuẩn sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế và các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

- Công suất nhà máy tối thiểu 1 triệu viên/năm (đối với các sản phẩm ở dạng nước, syro, thực phẩm chức năng do UBND tỉnh quy định).

- Doanh nghiệp phải có trụ sở hoặc có chi nhánh, văn phòng đại diện đặt tại tỉnh Hà Giang.

- Tổ chức, cá nhân có dự án phải cam kết thời gian hoạt động của nhà máy tối thiểu 60 tháng. Nếu thời gian hoạt động sản xuất của nhà máy dưới 60 tháng, thì tổ chức, cá nhân chủ đầu tư nhà máy phải hoàn trả 50% số kinh phí đã được hỗ trợ cho Ngân sách Nhà nước.

- Chỉ thực hiện hỗ trợ sau khi nhà máy được cơ quan có thẩm quyền (Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì) nghiệm thu các hạng mục theo dự án được duyệt.

b) Đối với thuê đất trồng dược liệu

* Điều kiện

- Theo danh mục cây dược liệu theo Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Có diện tích trồng mới tối thiểu 50 ha, vùng nguyên liệu phải gắn với nhà máy chế biến sản phẩm và đặt trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Hợp đồng thuê đất giữa tổ chức với hộ gia đình, cá nhân phải có thời hạn tối thiểu 60 tháng.

* Mức hỗ trợ tiền thuê đất:

- Hỗ trợ 20% giá trị thuê đất theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP.
- Hỗ trợ 10% giá trị thuê đất bằng Ngân sách địa phương.
- Giá trị đất tính theo bảng giá đất được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn trong năm thực hiện.

12. Chính sách đối với đăng ký thương hiệu sản phẩm

- Tổ chức, cá nhân có sản phẩm hàng hóa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thương hiệu sản phẩm lần đầu.
- Sản phẩm hàng hóa được sản xuất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, trên bao bì có ghi rõ xuất xứ tại Hà Giang.

13. Chính sách đối với sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi

- Cơ sở chế biến phải nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.
- Tổ chức, cá nhân phải lập dự án trình UBND tỉnh thẩm định chấp thuận đầu tư bằng văn bản.
- Công suất nhà máy tối thiểu 4.000 tấn sản phẩm/năm.
- Doanh nghiệp phải có trụ sở hoặc có chi nhánh, văn phòng đại diện đặt tại tỉnh Hà Giang.
- Tổ chức, cá nhân có dự án phải cam kết thời gian hoạt động của nhà máy tối thiểu 60 tháng. Nếu thời gian hoạt động sản xuất của nhà máy dưới 60 tháng, thì tổ chức, cá nhân chủ đầu tư nhà máy phải hoàn trả 50% số kinh phí đã được hỗ trợ cho Ngân sách Nhà nước.

- Nhà máy phải đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

- Chỉ thực hiện hỗ trợ sau khi nhà máy được cơ quan có thẩm quyền (Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì) nghiệm thu các hạng mục theo dự án được duyệt.

Điều 3. Trình tự thực hiện vay vốn và giải ngân

1. Đối với tổ chức, cá nhân vay vốn để: thâm canh vườn chè và chế biến chè; thâm canh vườn cam và bảo quản cam; trồng mới cây dược liệu, vườn ươm cây giống; chăn nuôi, xây dựng chuồng nuôi; nuôi ong; chế biến chè; bảo quản cam; sơ chế, bảo quản dược liệu; xây dựng nhà máy chế biến thực phẩm

- Cá nhân, tổ chức có nhu cầu vay vốn làm đơn đăng ký gửi cấp xã về nhu cầu vay vốn và hỗ trợ lãi suất (cá nhân theo mẫu số 01 và tổ chức theo mẫu 02).

- UBND cấp xã tập hợp đơn của các tổ chức, cá nhân xin vay vốn gửi Phòng Nông nghiệp và PTNT (gọi chung Phòng Nông nghiệp) huyện để xem xét thẩm định.

- Phòng Nông nghiệp tổng hợp nhu cầu vay vốn của tổ chức, cá nhân và phối hợp với Ngân hàng thương mại hướng dẫn các tổ chức, cá nhân lập phương án hoặc dự án sản xuất và tổ chức thẩm định.

- Ngân hàng thương mại có trách nhiệm thông báo lại cho các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được vay vốn.

- Việc giải ngân vốn vay cho cá nhân được thực hiện tại trụ sở UBND cấp xã.

- Quy trình cho vay thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Đối với tổ chức, cá nhân được hỗ trợ trực tiếp để đầu tư xây dựng: nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi; nhà máy chế biến dược liệu

a) Hồ sơ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (đối với cá nhân theo mẫu số 01; đối với tổ chức theo mẫu số 02).

- Dự án đầu tư.

- Văn bản chấp thuận đầu tư của cấp có thẩm quyền.

- Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ 01 bộ

c) Trình tự thực hiện: Tổ chức cá nhân gửi hồ sơ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, lấy ý kiến tham gia của các sở, ngành có liên quan thẩm định trình UBND tỉnh quyết định hỗ trợ đầu tư; Sở Tài chính có trách nhiệm thanh toán, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ.

3. Đối với tổ chức, cá nhân thuê đất trồng dược liệu

a) Hồ sơ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất (đối với cá nhân theo mẫu số 01; đối với tổ chức theo mẫu số 02).

- Dự án hoặc phương án đầu tư.

- Văn bản chấp thuận đầu tư của cấp có thẩm quyền.

- Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

- Danh sách Hợp đồng thuê đất giữa tổ chức với hộ gia đình, cá nhân (có xác nhận của thôn, xã).

- Biên bản nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Số lượng hồ sơ 01 bộ

c) Trình tự thực hiện: Sau khi cây trồng được Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức nghiệm thu; tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận thẩm định trình UBND tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ đầu tư; Sở Tài chính có trách nhiệm thanh toán, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ.

4. Đối với tổ chức, cá nhân đăng ký thương hiệu sản phẩm

a) Hồ sơ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (đối với cá nhân theo mẫu số 01; đối với tổ chức theo mẫu số 02).

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn giá trị gia tăng thanh toán chi phí xây dựng thương hiệu (bản sao).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức (bản sao).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

c) Trình tự thực hiện: Tổ chức cá nhân gửi hồ sơ tại Sở Khoa học và công nghệ thẩm định trình UBND tỉnh ra quyết định hỗ trợ đầu tư.

5. Đối với dẫn tinh viên

a) Hồ sơ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ tiền công cho người dẫn tinh viên theo mẫu quy định tại mẫu số 01.

- Danh sách các hộ gia đình có đại gia súc được thụ tinh nhân tạo thành công, có xác nhận của trưởng thôn và UBND cấp xã.

b) Số lượng hồ sơ 01 bộ

c) Trình tự thực hiện: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến phòng Nông nghiệp tiếp nhận, thẩm định trình UBND cấp huyện xem xét quyết định.

Điều 4. Hồ sơ trình tự hỗ trợ lãi suất vốn vay

- Ngân hàng thương mại huyện tổng hợp danh sách và gửi kèm bản sao Hợp đồng vay vốn giữa ngân hàng với tổ chức, cá nhân gửi cho Phòng Nông nghiệp.

- Phòng Nông nghiệp tiếp nhận, chủ trì thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ra Quyết định hỗ trợ lãi suất.

Chương III

NGUỒN VỐN, LẬP DỰ TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Điều 5. Nguồn vốn thực hiện chính sách

1. Bố trí từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong cân đối ngân sách hàng năm để thực hiện các chính sách hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ sản xuất chế biến được liệt kê quy định tại điểm a, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND.

b) Hỗ trợ chế biến thức ăn chăn nuôi quy định tại điểm d, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND.

2. Nguồn vốn NSTW thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê đất trồng được liệt kê cho các doanh nghiệp (theo đúng mức TW hỗ trợ).

3. Bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để hỗ trợ cho các nội dung còn lại của Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND.

Điều 6. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách

1. Căn cứ kết quả thực hiện của năm trước, ước thực hiện của năm hiện hành

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Nông nghiệp chủ trì phối hợp với các ngân hàng thương mại để lập dự toán kinh phí thực hiện.

- Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã lập dự toán kinh phí ngân sách tỉnh cần ủy thác để bảo lãnh tín dụng khoản vay cho các tổ chức, cá nhân.

2. Căn cứ dự toán kinh phí do các huyện, thành phố lập, Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm tổng hợp dự toán chung gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với các chính sách hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư.
- Sở Tài chính đối với các chính sách hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp.

3. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ dự toán do Sở Nông nghiệp và PTNT lập, có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh cân đối nguồn để bố trí kế hoạch thực hiện chính sách.

Điều 7. Phương thức cấp phát, thanh toán

1. Cấp phát, thanh toán đối với các chính sách hỗ trợ lãi suất

- Trước ngày 15 của tháng cuối quý, căn cứ các hợp đồng vay vốn theo chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND, các ngân hàng thương mại có trách nhiệm tổng hợp danh sách các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được vay vốn gửi Phòng Nông nghiệp.

- Phòng Nông nghiệp chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định đối tượng, nội dung hỗ trợ và số tiền vay vốn theo Hợp đồng ký kết giữa Ngân hàng thương mại với các tổ chức, cá nhân được vay vốn, trình UBND huyện cấp tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất.

- Căn cứ Quyết định cấp tạm ứng kinh phí của UBND huyện, Phòng Tài chính chuyển trả trực tiếp kinh phí hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng thương mại bằng hình thức Lệnh chi tiền, đối với hỗ trợ lãi suất cho các cá nhân. Đối với hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức trả trực tiếp cho các tổ chức.

- Hàng quý, Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất báo cáo UBND huyện trình UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) cấp kinh phí.

- Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trình UBND tỉnh cấp bổ sung kinh phí cho các huyện, thành phố.

- Căn cứ Quyết định cấp bổ sung kinh phí của UBND tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung có mục tiêu kinh phí về huyện, thành phố.

- Căn cứ nguồn kinh phí do ngân sách tỉnh cấp bổ sung, các huyện, thành phố thực hiện chuyển kinh phí đã cấp tạm ứng sang thực chi ngân sách.

2. Cấp phát, thanh toán đối với các chính sách hỗ trợ trực tiếp

a) Đối với chính sách hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư (hỗ trợ sản xuất chế biến dược liệu và hỗ trợ chế biến thức ăn chăn nuôi):

- Các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ gửi hồ sơ trực tiếp về Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các ngành liên quan thẩm định hồ sơ do các tổ chức, cá nhân gửi:

+ Trường hợp đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh ra quyết định hỗ trợ.

+ Trường hợp không đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản trả lời cho tổ chức, cá nhân biết.

- Sở Tài chính căn cứ Quyết định hỗ trợ của UBND tỉnh cấp kinh phí cho tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách hỗ trợ bằng hình thức Lệnh chi tiền.

b) Đối với chính sách hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp

- Cấp tỉnh thực hiện: Chính sách hỗ trợ đăng ký thương hiệu sản phẩm

+ Các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ gửi hồ sơ trực tiếp về Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định.

+ Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các ngành liên quan thẩm định hồ sơ do các tổ chức, cá nhân gửi:

Trường hợp đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ trình UBND tỉnh ra quyết định hỗ trợ.

Trường hợp không đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản trả lời cho tổ chức, cá nhân biết.

+ Sở Tài chính căn cứ quyết định hỗ trợ của UBND tỉnh cấp kinh phí cho tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách hỗ trợ bằng hình thức Lệnh chi tiền.

- Cấp huyện thực hiện: Chính sách hỗ trợ tiền công cho dẫn tinh viên

+ Các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ gửi hồ sơ về Phòng Nông nghiệp thẩm định.

+ Phòng Nông nghiệp chủ trì thẩm định trình UBND huyện quyết định cấp tạm ứng kinh phí.

+ Căn cứ Quyết định cấp tạm ứng kinh phí của UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch chuyển kinh phí hỗ trợ tiền công cho dẫn tinh viên về Trạm Thú y.

+ Trạm Thú y căn cứ hồ sơ được duyệt để chi trả tiền công cho dẫn tinh viên.

Điều 8. Quyết toán kinh phí

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND được quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Điều 9. Quy định về bảo lãnh tín dụng cho đối tượng vay vốn tại Ngân hàng thương mại

1. Điều kiện để được bảo lãnh

Tổ chức, cá nhân có đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh được hỗ trợ lãi suất tiền vay theo quy định tại Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND.

2. Tổ chức thực hiện bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất

- Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã: Thực hiện bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất đối với các hợp tác xã.

- Quỹ đầu tư, phát triển đất và Bảo lãnh tín dụng tỉnh: Thực hiện bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân còn lại.

3. Về nguồn vốn ủy thác sang Quỹ để thực hiện hoạt động bảo lãnh

- Hàng năm, căn cứ nhu cầu vay vốn cần bảo lãnh tín dụng và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, UBND tỉnh sẽ ủy thác nguồn vốn sang 02 Quỹ nêu trên để thực hiện hoạt động bảo lãnh tín dụng.

- Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và Quỹ Đầu tư, phát triển đất và Bảo lãnh tín dụng tỉnh có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn được ngân sách tỉnh ủy thác và quyết toán với Sở Tài chính theo quy định hiện hành.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đang hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 47/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, nếu mức hỗ trợ lãi suất tại Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND cao hơn và còn hiệu lực về thời gian hỗ trợ thì tổ chức, cá nhân được chuyển tiếp sang hưởng theo Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Điều kiện, hồ sơ, trình tự thực hiện theo các điều khoản của quy định này.

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân trên địa bàn hiểu biết về chính sách và triển khai thực hiện tốt chính sách.

- Tiếp nhận đơn đề nghị vay vốn và hỗ trợ lãi suất của các tổ chức, cá nhân, kịp thời gửi Phòng Nông nghiệp đề nghị hỗ trợ lãi suất của các tổ chức, cá nhân theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin xác nhận vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất của các tổ chức, cá nhân theo quy định.

- Kiểm tra việc thực hiện chính sách tại địa bàn mình quản lý, kịp thời phát hiện và báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý đối với các đối tượng lợi dụng chính sách để sử dụng vốn vay không đúng mục đích.

- Phối hợp với các tổ chức tín dụng, Phòng Nông nghiệp thẩm định hồ sơ, điều kiện vay vốn, giải ngân vốn vay; đôn đốc thu hồi công nợ khi đến hạn. Tạo điều kiện thuận lợi, giúp đỡ các tổ chức tín dụng trong việc xử lý các khoản nợ xấu phát sinh trong quá trình cho vay.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chỉ đạo các ngành, đoàn thể, UBND cấp xã tuyên truyền, phổ biến chính sách đến các tổ chức, cá nhân biết để tiếp cận với chính sách của Nghị quyết.

- Hàng năm chỉ đạo rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh để tham mưu giao kế hoạch cho các huyện, thành phố.

- Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn tham mưu cho UBND cấp huyện thẩm định hồ sơ của các tổ chức, cá nhân và ban hành quyết định hỗ trợ cho các đối tượng đủ điều kiện theo quy định của chính sách.

- Phối hợp với các Ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện, thành phố kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn vay của các tổ chức, cá nhân đúng mục đích, phát huy hiệu quả.

- Định kỳ 3 tháng, UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh.

3. Trách nhiệm của các Ngân hàng thương mại

- Các ngân hàng thương mại có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu vay vốn theo các chính sách hỗ trợ lãi suất quy định tại các điều khoản liên quan nêu trên, thẩm định các khoản vay và cho vay vốn nếu đủ điều kiện. Trong quá trình thẩm định, chủ động phối hợp với Phòng Nông nghiệp (nếu thấy cần thiết).

- Hàng quý tổng hợp danh sách các tổ chức, cá nhân đã được vay vốn theo chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND, gửi Phòng Nông nghiệp, đồng gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch làm cơ sở để ngân sách thanh toán tiền hỗ trợ lãi suất cho các Ngân hàng thương mại.

- Lưu giữ các hồ sơ vay vốn và cung cấp đầy đủ hồ sơ liên quan theo quy định để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra.

4. Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã.

- Các Quỹ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bảo lãnh vốn vay, thẩm định các khoản đề nghị bảo lãnh và đứng ra bảo lãnh vốn vay cho các tổ chức, cá nhân tại các ngân hàng thương mại nếu đủ điều kiện.

- Hàng quý tổng hợp danh sách các tổ chức, cá nhân đã được bảo lãnh vốn vay, báo cáo Sở Tài chính làm cơ sở để ngân sách ủy thác vốn bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân.

- Lưu giữ các hồ sơ bảo lãnh vốn vay và hỗ trợ lãi suất và cung cấp đầy đủ hồ sơ liên quan theo quy định để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra.

5. Các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh

a) Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Hàng năm hướng dẫn UBND cấp huyện lập kế hoạch các nội dung hỗ trợ lãi suất và hỗ trợ đầu tư theo các nội dung chính sách hỗ trợ của Nghị quyết.

- Phối hợp với các ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh giao kế hoạch, cân đối kinh phí cấp cho các huyện, thành phố.

- Chủ trì cùng các sở, ngành liên quan thực hiện kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tại các huyện, thành phố theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ 6 tháng tổng hợp kết quả thực hiện chính sách báo cáo UBND tỉnh; đồng thời tham mưu cho tỉnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì tiếp nhận hồ sơ của các tổ chức cá nhân đề nghị hỗ trợ trực tiếp và tham mưu cho UBND tỉnh nguồn kinh phí hỗ trợ.

c) Sở Tài chính

- Tham mưu cho UBND tỉnh cân đối bố trí đủ nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách hàng năm. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân về trình tự, thủ tục thanh quyết toán.

- Hướng dân Phòng Nông nghiệp, Tài chính - Kế hoạch, Ngân hàng thương mại trong việc lập hồ sơ, trình tự, thủ tục để chi trả lãi suất tiền vay từ ngân sách nhà nước theo chính sách quy định.

d) Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu cho UBND tỉnh thẩm định các hồ sơ, thủ tục của các tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm và phối hợp với các ngành có liên quan đề xuất nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách.

e) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Hà Giang

- Chỉ đạo các Ngân hàng thương mại có chi nhánh (gồm chi nhánh loại I, loại II, loại III, phòng giao dịch) trên địa bàn tỉnh Hà Giang thực hiện cho vay theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND; thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và các địa phương tổ chức kiểm tra việc thực hiện hỗ trợ lãi suất khi có yêu cầu.

f) Các cơ quan có liên quan (Sở Công thương, Sở Y tế và các tổ chức chính trị xã hội) căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp triển khai thực hiện nghị quyết có hiệu quả.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ VAY VỐN VÀ HỖ TRỢ LÃI SUẤT

Kính gửi: UBND cấp xã.....

Tôi là: Nam/Nữ:.....

Sinh ngày:...../...../.....Dân tộc.....

Chứng minh nhân dân số:.....Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại (nếu có):..... Di động (nếu có):.....

Căn cứ Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội Đồng Nhân dân về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Căn cứ quy định theo quyết định số: /QĐ - UB, Ngày...tháng...năm 2016, của UBND tỉnh Hà Giang về Quy định chi tiết thực hiện Nghị Quyết 209/2015/NQ-HĐND.

Nay tôi làm đơn đề nghị được vay vốn và hỗ trợ lãi suất với nội dung sau: *(Ghi nội dung đề nghị hỗ trợ)*

1. Đối với hỗ trợ lãi suất:

+ Mục đích vay vốn:.....

+ Số tiền dự kiến xin vay:.....

2. Đối với hỗ trợ trực tiếp:

.....

.....

Tôi xin cam kết nếu được hỗ trợ, tôi sẽ thực hiện đúng các quy định đối với người được hưởng hỗ trợ. Nếu làm sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN TỔ CHỨC
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ VAY VỐN VÀ HỖ TRỢ LÃI SUẤT

Kính gửi: UBND cấp xã

Tên tổ chức:

Loại hình tổ chức.....

Ngành nghề kinh doanh:.....

Trụ sở chính:.....

.....

Điện thoại (nếu có):..... Di động (nếu có):.....

Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư: số:.....

Do:.....Ngày.....tháng.....năm.....

Căn cứ Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội Đồng Nhân dân về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Căn cứ quy định theo quyết định số: /QĐ - UB, Ngày...tháng...năm 2016, của UBND tỉnh Hà Giang. Quy định chi tiết thực hiện Nghị Quyết 209/2015/NQ-HĐND.

I. Thông tin chung

1. Tên dự án:.....
2. Lĩnh vực hoạt động, đầu tư;.....
3. Địa điểm thực hiện:.....
4. Mục tiêu và quy mô.....
5. Tổng vốn đầu tư:.....
6. Diện tích đất dự kiến sử dụng:.....
7. Số lao động dự kiến sử dụng trong năm;.....
8. Tiến độ dự kiến:.....
9. Vùng nguyên liệu dự kiến:.....tấn/năm.....
10. Thời gian hoạt động của nhà máy/cơ sở (nếu có).....
11. Công suất dự kiến:.....

II. Nội dung đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	THỜI GIAN HỖ TRỢ	GHI CHÚ
1				
2				
...				

III. Cam kết

1. Về tính chính xác của những thông tin trên;
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nơi nhận:

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chức danh người đại diện
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ sơ kèm theo: